

CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2019**

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính. | (Mẫu số B09 - DN) |

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.071.562.402	186.637.885.785
(100=110 +120 +130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59.200.783.530	86.564.569.951
1. Tiền	111		43.900.783.530	60.764.569.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.300.000.000	25.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.956.661.353	67.297.053.237
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	74.956.661.353	67.297.053.237
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.392.401.708	14.903.006.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.551.483.387	2.189.747.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.302.641.709	439.625.709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ K. hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.891.140.276	14.611.081.213
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2.352.863.664)	(2.337.447.164)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	20.808.100.375	15.766.530.452
1. Hàng tồn kho	141		20.808.100.375	15.766.530.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.713.615.436	2.106.725.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	498.694.950	572.148.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.214.920.486	492.103.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.042.473.135
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.056.478.143.293	1.044.635.488.356
(200 = 210 +220+230+240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.003.339.372.471	-1.003.234.808.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.002.393.731.955	1.002.187.215.767
Nguyên giá	222		1.782.883.578.195	1.685.182.556.123
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(780.489.846.240)	(682.995.340.356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	945.640.516	1.047.592.374
Nguyên giá	228		1.960.777.890	1.960.777.890
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.015.137.374)	(913.185.516)
III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	53.138.770.822	41.400.680.215
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.138.770.822	41.400.680.215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.228.549.705.695	1.231.273.374.141

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)	300		647.241.240.600	649.924.601.570
I. Nợ ngắn hạn	310		140.872.652.519	168.711.065.866
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	34.532.877.622	19.358.024.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.405.608.159	17.738.465.077
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.141.129.473	3.195.179.899
4. Phải trả người lao động	314		21.791.117.588	26.179.726.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8.774.125.757	8.653.046.989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	33.352.502.685	62.367.943.894
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	21.119.932.620	27.505.932.620
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.755.358.615	3.712.746.297
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		506.368.588.081	481.213.535.704
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	363.787.981.540	374.070.505.797
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	142.580.606.541	107.143.029.907
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581.308.465.095	581.348.772.571
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	580.988.342.078	581.017.216.590
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.988.342.078	13.017.216.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			272.604.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.988.342.078	12.744.612.521
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		320.123.017	331.555.981
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		320.123.017	331.555.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.228.549.705.695	1.231.273.374.141

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Hương

Đào Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan

GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 NƯỚC SẠCH
 SỐ 2 HÀ NỘI
 Đ. LONG BIÊN, T.P. HÀ NỘI
 M.S.D.N: 0100106088
 T.C.P

Tạ Kỳ Hưng

Tạ Kỳ Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	7	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	108.094.132.472	100.622.894.861	420.012.253.291	382.781.806.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		108.094.132.472	100.622.894.861	420.012.253.291	382.781.806.062
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.798.005.849	54.494.083.513	234.902.602.219	198.143.515.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.296.126.623	46.128.811.348	185.109.651.072	184.638.290.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.798.596.626	2.988.303.100	5.626.185.657	5.739.090.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.170.541.888	4.519.731.067	11.908.655.136	10.231.659.449
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.170.541.888	4.519.731.067	11.908.655.136	10.231.659.449
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	49.296.267.659	36.945.651.967	149.121.505.425	134.549.559.146
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.418.286.787	16.470.922.296	33.464.546.306	39.121.211.426
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+26))	30		(18.790.373.085)	(8.819.190.882)	(3.758.870.138)	6.474.950.966
11. Thu nhập khác	31		20.460.571.435	9.506.975.880	20.474.325.520	9.507.999.880
12. Chi phí khác	32				384.022.228	41.748.156
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.460.571.435	9.506.975.880	20.090.303.292	9.466.251.724
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.670.198.350	687.784.998	16.331.433.154	15.941.202.690
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	334.039.670	137.557.000	3.343.091.076	3.196.590.169
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.336.158.680	550.227.998	12.988.342.078	12.744.612.521
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Hương

Đào Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan



Tạ Kỳ Hưng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.331.433.154	15.941.202.690
2. Điều chỉnh cho các khoản			103.882.910.757	86.572.607.428
+ Khấu hao tài sản cố định	02		97.585.024.778	82.814.561.804
+ Các khoản dự phòng	03		15.416.500	(734.523.400)
+ (lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
+ (lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(5.626.185.657)	(5.739.090.425)
+ Chi phí lãi vay	06		11.908.655.136	10.231.659.449
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		120.214.343.911	102.513.810.118
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.956.417.070)	(9.922.841.547)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(38.482.444.624)	(24.431.236.430)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.221.011.879)	37.026.008.280
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		73.453.303	(141.034.853)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.793.213.680)	(8.190.608.174)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.045.046.959)	(3.341.304.680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		85.430.000	181.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.090.463.467)	(5.348.988.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.784.629.535	88.345.304.114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(96.947.506.413)	(76.655.064.964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.659.608.116)	(17.265.663.650)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.454.767.725	5.521.963.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.152.346.804)	(88.398.765.181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		56.516.284.279	41.952.615.065
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.464.707.645)	(19.783.445.371)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.047.645.786)	(6.304.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.003.930.848	15.864.369.694
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27.363.786.421)	15.810.908.627
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	86.564.569.951	70.753.661.324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	59.200.783.530	86.564.569.951

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Hương

Đào Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan



ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2. Ngành nghề kinh doanh : *Khai thác và sản xuất, kinh doanh nước sạch.*

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên

Trụ sở : Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh

Trụ sở: Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây Lắp công trình

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế

Trụ sở: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước (HT độc lập)

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Việt Nam đồng (VNĐ)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Theo qui định của luật kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền thu hồi các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải thu được phân loại: Nợ phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian nợ đến thời điểm báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ. Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay theo thực tế từng công trình.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt:		1.455.023.399		865.006.528
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		42.445.760.131		59.899.563.423
- Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		15.300.000.000		25.800.000.000
Cộng		59.200.783.530		86.564.569.951
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	74.956.661.353	74.956.661.353	67.297.053.237	67.297.053.237
- Tiền gửi có kỳ hạn	74.956.661.353	74.956.661.353	67.297.053.237	67.297.053.237
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	74.956.661.353	74.956.661.353	67.297.053.237	67.297.053.237
3. Phải thu của khách hàng		<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		2.551.483.387		2.189.747.031
- Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng An Phát		1.821.874.640		1.821.874.640
- Các khách hàng khác		729.608.747		367.872.391
4. Trả trước cho người bán		<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>
Ngắn hạn		2.302.641.709		439.625.709

- Ban quản lý dự án	1.787.765.000	153.022.000
- Các đối tượng khác	514.876.709	286.603.709

5. Phải thu khác

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.891.140.276	346.647.916	14.611.081.213	371.096.916
- Phải thu khác	11.856.140.276	346.647.916	14.156.336.863	371.096.916
+ Lãi dự thu	599.794.925	-	428.376.993	-
+ Phải thu khác	11.256.345.351	346.647.916	10.420.219.916	371.096.916
- Tạm ứng	35.000.000	-	-	-
- Ký quỹ	-	-	454.744.350	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	11.891.140.276	346.647.916	14.611.081.213	371.096.916

6. Nợ xấu

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/19</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	293.745.000	39.865.500	214.014.000	-
- Phải thu khác	2.168.522.556	69.538.392	2.192.971.556	69.538.392
Cộng	2.462.267.556	109.403.892	2.406.985.556	69.538.392

7. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	18.655.757.940	-	15.519.173.283	-
- Công cụ, dụng cụ	6.122.476	-	6.122.476	-
- Chi phí SX, KD dở dang	2.146.219.959	-	241.234.693	-
Cộng	20.808.100.375	-	15.766.530.452	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Xây dựng cơ bản dở dang	53.138.770.822	41.400.680.215
- Xây dựng cơ bản	53.138.770.822	41.400.680.215
XDHTCN các KV xã Yên Thường, GL	-	7.313.942.944
+ DA cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507
+ DA cải tạo nâng cấp dây truyền XL nước trạm cấp nước Đông Anh	7.191.753.536	48.296.820
+ Cải tạo chống TTTT 2018	-	5.007.478.343
+ Đấu nối CN nước cho khách hàng Cty đầu tư	4.099.799.907	2.895.277.213
+ DA hoàn thiện hệ thống CN thị trấn ĐA	-	1.726.233.508

+ Dự án lắp đặt bổ sung mạng lưới CN khu vực LHXLCTRNS	1.333.820.510	16.372.161.184
+ DA XDHTCN khu vực ngoài đô xã Đông Dư - HGL	20.224.076	1.332.684.220
+ Xây dựng tuyến ống dịch vụ Uy Nỗ - Đông Anh	-	373.840.429
+ Xây dựng HTCN cho xã UY Nỗ- Đông Anh	-	2.942.212.182
+ Đấu BXTCCN cho QLB,HGL,ĐA,SS năm 2017	-	24.807.160
+ Thay thế đồng hồ tập trung	34.888.418	423.192.705
+ Cải tạo thay thế CTTTT năm 2019	221.818.914	-
+ Cải tạo thay thế CTTTT phường LB năm 2019	9.825.343.356	
+ Đấu bổ xung Gia Lâm năm 2018	2.124.104.924	
+ Đấu bổ xung Gia Lâm năm 2019	168.027.118	
+ Đấu bổ xung Long Biên năm 2018	867.107.115	
+ Đấu bổ xung P. Sài Đồng 2019	3.712.203.431	
+ Lắp đặt bổ sung thiết bị XP16000 trạm Nam Sơn 2	966.289	-
+ Dự án HTHTCN khu vực xã Nguyễn Khê - ĐA	9.909.097.905	-
+ Dự án HTHTCN khu vực xã Tiên Dương- ĐA	254.520.959	
+HTHTCN khu vực xã Vân Nội	10.434.540.857	-

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
9. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	498.694.950	572.148.253
- Chi phí hóa chất chờ phân bố	477.134.950	572.148.253
- Chi phí phân loại và vận chuyển đồng hồ thu hồi	21.560.000	-
Cộng	498.694.950	572.148.253

10. Tăng, giảm tài sản cố định

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

11. Phải trả người bán	<u>31/12/2019</u>		<u>01/1/2019</u>	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Tam Phước	34.532.877.622	34.532.877.622	19.358.024.109	19.358.024.109
	1.817.052.537	1.817.052.537	4.593.701.341	4.593.701.341

- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	7.820.540.316	7.820.540.316	7.933.683.194	7.933.683.194
- Công ty cổ phần HAWACO	258.339.675	258.339.675	3.576.160.060	3.576.160.060
- Công ty CP DNP HAWACO	2.012.175.000	2.012.175.000	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Anh	3.162.769.814	3.162.769.814	-	-
- Các người bán khác	19.462.000.280	19.462.000.280	3.254.479.514	3.254.479.514

quan

- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	16.724.822.452	16.724.822.452	7.933.683.194	7.933.683.194
---------------------------------	----------------	----------------	---------------	---------------

12. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a. Ngắn hạn	12.405.608.159	12.405.608.159	17.738.465.077	17.738.465.077
- Công ty Vinhomes Riverside	2.390.686.000	2.390.686.000	2.390.686.000	2.390.686.000
Thu trước tiền dự án	9.685.817.500	9.685.817.500	14.904.844.500	14.904.844.500
- Xí nghiệp xây lắp	7.980.828.000	7.980.828.000	13.694.959.107	13.694.959.107
- Xí nghiệp khác	1.704.989.500	1.704.989.500	1.209.885.393	1.209.885.393
Thu trước tiền nước	-	-	-	-
Thu trước tiền lắp đặt hệ thống cấp nước	233.873.161	233.873.161	356.312.855	356.312.855
Thu tiền súc xả	88.552.998	88.552.998	68.224.118	68.224.118
Thu trước tiền dịch vụ khác	6.678.500	6.678.500	18.397.604	18.397.604

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2019</u>	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	<u>31/12/2019</u>
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp của TTKĐ Đ	74.306.676	761.263.205	694.617.903	140.951.978
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.015.599	3.286.034.283	3.045.010.212	334.039.670
- Thuế thu nhập cá nhân	4.493.670	2.882.558.440	2.775.134.000	111.918.110
- Thuế tài nguyên	-	5.677.115.600	5.222.099.600	455.016.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.411.456.395	4.596.249.066	7.007.705.461	-
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	611.907.559	918.149.488	507.480.000	1.022.577.047
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	30.033.739.507	29.957.112.839	76.626.668
Cộng	3.195.179.899	48.155.109.589	49.209.160.015	2.141.129.473

	<u>01/01/2019</u>	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	<u>31/12/2019</u>
b. Số phải thu				
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	920.000.000	2.262.076.795	1.342.076.795	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.473.135	122.554.272	81.137	-
Cộng	1.042.473.135	2.384.631.067	1.342.157.932	-

14. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn	8.774.125.757	8.653.046.989
- Lãi vay	515.906.928	400.465.472
- Chi phí phải trả khác	8.258.218.829	8.252.581.517
+ Phải trả chi phí hóa chất	-	11.673.123
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ	4.777.088.689	5.497.804.282

+ Phải trả về phí BVMT rừng, phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	3.481.130.140	2.743.104.112
Cộng	8.774.125.757	8.653.046.989
15. Phải trả khác	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn	33.352.502.685	62.367.943.894
- Kinh phí công đoàn	160.730.492	159.320.196
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	108.660.375	47.359.663
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.600.243.192	26.600.502.376
+ Phải trả XNLB về chi phí SX, ăn ca	2.440.737.512	2.185.170.207
+ Phải trả XNĐA về chi phí SX, ăn ca	1.822.756.822	2.193.810.947
+ Phải trả XNXL về chi phí SX, ăn ca	3.083.181.927	6.753.293.309
+ Phải trả XNTK về chi phí SX, ăn ca	268.757.184	36.095.883
+ Phải trả XNGL về chi phí SX, ăn ca	1.063.023.375	951.426.523
+ Phải trả VPCT về chi phí SX, ăn ca	662.261.114	
+ Phải trả phải nộp khác	3.259.525.258	14.480.705.507
- Phải trả ngân sách Thành Phố	664.133.000	
- Phải trả Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	19.818.735.626	35.560.761.665
b. Dài hạn	363.787.981.540	374.070.505.797
- Phải trả dài hạn khác	363.787.981.540	374.070.505.797
+ Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	346.172.543.021	356.081.910.834
+ Phải trả ngân sách Thành Phố	17.615.438.519	17.932.967.223
+ Phải trả dài hạn khác		55.627.740
Cộng	397.140.484.225	436.438.449.691

16. Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại phụ lục số 02 của Báo cáo này

17. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại phụ lục số 03 của Báo cáo này

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
- Doanh thu tiền nước	103.994.126.595	94.539.840.587
- Doanh thu xây lắp thiết kế	3.570.786.645	5.700.186.576
- Doanh thu khác	529.219.232	382.867.698
Cộng	108.094.132.472	100.622.894.861

2. Giá vốn hàng bán

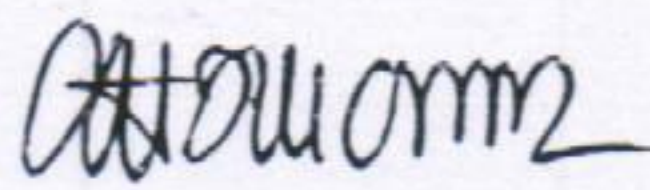
	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
- Giá vốn của tiền nước	59.839.707.070	47.768.321.847
- Giá vốn của hoạt động XL-TK	3.946.055.143	6.408.432.503

- Giá vốn của hoạt động khác	12.243.636	317.329.163
Cộng	63.798.005.849	54.494.083.513
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.798.596.626	2.988.303.100
Cộng	2.798.596.626	2.988.303.100
4. Chi phí tài chính	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
- Lãi tiền vay	3.170.541.888	4.519.731.067
Cộng	3.170.541.888	4.519.731.067
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.418.286.787	16.470.922.296
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	49.296.267.659	36.945.651.967
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	334.039.670	137.557.000
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	334.039.670	137.557.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- Thông tin so sánh:
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đào Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Lan

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020



Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	274.243.619.800	58.501.194.795	1.350.685.735.432	1.752.006.096	1.960.777.890	1.687.143.334.013
- Mua trong kỳ	35.000.000	1.391.284.000	1.210.330.909			2.636.614.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.821.094.181	11.799.677.666	69.443.635.316			95.064.407.163
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	288.099.713.981	71.692.156.461	1.421.339.701.657	1.752.006.096	1.960.777.890	1.784.844.356.085
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	88.343.289.152	23.460.739.796	569.731.200.948	1.460.110.460	913.185.516	683.908.525.872
- Khấu hao trong kỳ	18.930.850.596	5.836.300.364	72.602.674.972	124.679.952	101.951.858	97.596.457.742
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	107.274.139.748	29.297.040.160	642.333.875.920	1.584.790.412	1.015.137.374	781.504.983.614
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2019)	185.900.330.648	35.040.454.999	780.954.534.484	291.895.636	1.047.592.374	1.003.234.808.141
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2019)	180.825.574.233	42.395.116.301	779.005.825.737	167.215.684	945.640.516	1.003.339.372.471

Phụ lục số 02: Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa PP và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ này (01/01/2019)	568.000.000.000	-	-	-	13.017.216.590	581.017.216.590
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					12.988.342.078	12.988.342.078
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận					12.095.291.571	12.095.291.571
- Lợi nhuận trước cổ phần hóa					921.925.019	921.925.019
Số dư cuối kỳ này (31/12/2019)	568.000.000.000	-	-	-	12.988.342.078	580.988.342.078

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	568.000.000.000	568.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	568.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.047.645.786

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.800.000	56.800.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.800.000	56.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/12/2019)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	21.119.932.620	21.119.932.620	21.078.707.645	27.464.707.645	27.505.932.620	27.505.932.620
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia- Chi nhánh Hà Nội	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội	7.038.932.620	7.038.932.620	6.717.689.645	9.945.689.645	10.266.932.620	10.266.932.620
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000	12.219.000.000	12.219.000.000	12.219.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội	1.615.000.000	1.615.000.000	1.895.018.000	980.018.000	700.000.000	700.000.000
b) Vay dài hạn	142.580.606.541	142.580.606.541	56.516.284.279	21.078.707.645	107.143.029.907	107.143.029.907
- Ngân hàng ĐT&PT Campuchia	22.310.080.304	22.310.080.304	14.206.000.000	4.320.000.000	12.424.080.304	12.424.080.304
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội	40.079.392.341	40.079.392.341	11.298.420.805	6.717.689.645	35.498.661.181	35.498.661.181
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở	38.822.800.000	38.822.800.000		8.146.000.000	46.968.800.000	46.968.800.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội	41.368.333.896	41.368.333.896	31.011.863.474	1.895.018.000	12.251.488.422	12.251.488.422
Cộng	163.700.539.161	163.700.539.161	77.594.991.924	48.543.415.290	134.648.962.527	134.648.962.527

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2019	Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội				47.118.324.961	7.038.932.620		

Số 390A/2019/HĐTDDA	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.123.930.784		Cải tạo mạng lưới cấp nước, chống TTTT trên địa bàn phường Long Biên năm 2019.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 26/2014/HĐTDDA	18/06/2014	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.540.398.939	3.026.932.620	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm	Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
Số 419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	22.263.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018 - HĐCVĐAT/NHCT129 - Nước Sạch	43448,00	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.171.650.113		Hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 068/2018- HĐCVĐAT/NHCT 129-Nuoc sach	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.019.044.011	852.000.000	Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>- Ngân hàng DT&PT Campuchia</i>				<i>26.630.080.304</i>	<i>4.320.000.000</i>		

Số 01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	12.424.080.304	4.320.000.000	Chuyển giao tín dụng nợ theo HĐ số 01/2012/HĐTDTTH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm" Theo QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND thành phố.
Số 01/2019/100783 HĐTĐ	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.936.000.000		Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh"	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiêu Ky"
Số 02/2019/100783/HĐTĐ	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.270.000.000		Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiêu Ky"	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiêu Ky"

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở				46.968.800.000	8.146.000.000		
HĐTĐ/VPB-NUOCSA.CH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	46.968.800.000	8.146.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn, huyện Sơn Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
----------------------	---------------	--------------	--------------	------------------------------	------------------------	--------------	-----------------

- Quỹ đầu tư phát triển Thành Phố Hà Nội				42.983.333.896	1.615.000.000		
Số 03/2018/HĐTD - NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.239.634.480	525.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại của Xã Yên Thường, Huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH MB - CN Điện Biên Phủ
Số 04/2019/HĐTD/VPB-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.479.372.177		Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Hà Nội
Số 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.514.716.282		Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Hà Nội
Số 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.688.284.874	590.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Lỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 05/2018/HĐTD/VPB-NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.061.326.083	500.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý, Phường Việt Hưng,	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH CT Bắc Hà Nội
Cộng				163.700.539.161	21.119.932.620		

(*) Toàn bộ giá trị tăng của vay ngắn hạn trong kỳ là khoản tiền được phân loại từ vay dài hạn tại ngày 31/12/2019 đến hạn phải thanh toán trong 12 tháng tiếp theo

0

0